

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

ĐVT: ĐVN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013		NĂM 2012	
		QUÝ 1	LŨY KẾ QUÝ 1	QUÝ 1	LŨY KẾ QUÝ 1
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	479,062,505,428	479,062,505,428	450,245,982,060	450,245,982,060
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	23,895,929,708	23,895,929,708	10,305,957,853	10,305,957,853
3. Các khoản giảm trừ	03	(150,750,810,895)	(150,750,810,895)	(90,283,121,943)	(90,283,121,943)
_ Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(148,118,533,641)	(148,118,533,641)	(89,007,863,589)	(89,007,863,589)
_ Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(16,872,904)	(16,872,904)	(257,047,989)	(257,047,989)
_ Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(1,860,596,790)	(1,860,596,790)	(1,018,139,951)	(1,018,139,951)
- Hoàn HH nhượng	06	(754,807,560)	(754,807,560)	(70,414)	(70,414)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	08	14,630,495,346	14,630,495,346	170,872,107	170,872,107
5. Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	09	37,277,031,856	37,277,031,856	19,711,138,199	19,711,138,199
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3,271,635,648	3,271,635,648	777,593,641	777,593,641
_ Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	-	-	-	-
_ Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	2,938,585,009	2,938,585,009	518,854,623	518,854,623
_ Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	333,050,639	333,050,639	258,739,018	258,739,018
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14= 01+02-03+/-08+09+10)	14	407,386,787,091	407,386,787,091	390,928,421,917	390,928,421,917
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	212,494,490,470	212,494,490,470	200,944,968,818	200,944,968,818
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	15,499,684,237	15,499,684,237	16,740,412,177	16,740,412,177
10. Các khoản giảm trừ	17	67,771,735,092	67,771,735,092	24,572,276,935	24,572,276,935
_ Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	66,903,623,365	66,903,623,365	23,111,177,208	23,111,177,208
_ Thu đòi người thứ ba	19	399,467,020	399,467,020	453,483,596	453,483,596
_ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	468,644,707	468,644,707	1,007,616,131	1,007,616,131
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=15+16-17)	21	160,222,439,615	160,222,439,615	193,113,104,060	193,113,104,060
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	134,172,916,182	134,172,916,182	10,273,647,029	10,273,647,029
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	3,559,010,168	3,559,010,168	11,123,632,290	11,123,632,290
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	60,774,389,545	60,774,389,545	49,556,439,778	49,556,439,778
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	55,263,682,132	55,263,682,132	47,758,889,608	47,758,889,608
_ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	45,545,658,256	45,545,658,256	40,456,511,969	40,456,511,969
_ Chi giám định tổn thất	28	4,719,373,052	4,719,373,052	4,635,778,635	4,635,778,635

_ Chi xử lý hàng bồi thường 100%		-	-	-	-
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	4,727,272	4,727,272	-	-
_ Chi để phòng hạn chế tổn thất	32	3,817,810,083	3,817,810,083	2,322,082,601	2,322,082,601
_ Chi khác	33	280,645,161	280,645,161	214,516,403	214,516,403
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	5,510,707,413	5,510,707,413	1,797,550,170	1,797,550,170
_ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	5,510,707,413	5,510,707,413	1,797,550,170	1,797,550,170
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-	-	-	-
_ Chi khác	38	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	40	-	-	-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		358,728,755,510	358,728,755,510	264,066,823,157	264,066,823,157
17. Lợi tức góp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	42	48,658,031,581	48,658,031,581	126,861,598,760	126,861,598,760
18. Chi phí bán hàng	43	82,618,892,480	82,618,892,480	67,381,488,709	67,381,488,709
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	82,954,496,756	82,954,496,756	73,167,362,398	73,167,362,398
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	45	(116,915,357,655)	(116,915,357,655)	(13,687,252,347)	(13,687,252,347)
21_ Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	35,345,329,663	35,345,329,663	38,880,606,360	38,880,606,360
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	(4,850,399,597)	(4,850,399,597)	(7,354,685,168)	(7,354,685,168)
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	51	40,195,729,260	40,195,729,260	46,235,291,528	46,235,291,528
24. Thu hoạt động khác	52	3,942,380,551	3,942,380,551	10,619,392,155	10,619,392,155
25 Chi hoạt động khác	53	3,999,872,740	3,999,872,740	10,273,483,153	10,273,483,153
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54	(57,492,189)	(57,492,189)	345,909,002	345,909,002
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	55	(76,777,120,584)	(76,777,120,584)	32,893,948,183	32,893,948,183
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	2,297,250,000	2,297,250,000	132,400,016	132,400,016
28.1 Các khoản điều chỉnh tăng		223,800,000	223,800,000	363,300,000	363,300,000
28.2 Các khoản điều chỉnh giảm		2,521,050,000	2,521,050,000	495,700,016	495,700,016
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/- 56)	57	(74,479,870,584)	(74,479,870,584)	32,761,548,167	32,761,548,167
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	-	-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	(74,479,870,584)	(74,479,870,584)	32,761,548,167	32,761,548,167
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	-	-	8,190,387,042	8,190,387,042
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-58-60)	61	(76,777,120,584)	(76,777,120,584)	24,703,561,141	24,703,561,141

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hiền Trang

Đào Nam Hải

